

## UNIT 17: WHAT WOULD YOU LIKE TO EAT?



### I. VOCABULARY

| English | Pronunciation     | Vietnamese                   |
|---------|-------------------|------------------------------|
| 1.      | /raɪs /           | <i>cơm, gạo</i>              |
| 2.      | / 'æpl dʒu:s /    | <i>nước ép táo</i>           |
| 3.      | / 'wɔtə/          | <i>nước (lọc)</i>            |
| 4.      | / 'bɪskɪt /       | <i>bánh quy</i>              |
| 5.      | / 'ʃʊkəlɪt /      | <i>sô cô la</i>              |
| 6.      | / 'drɪndʒ dʒu:s / | <i>nước cam</i>              |
| 7.      | / ,lemə'neɪd /    | <i>nước chanh</i>            |
| 8.      | / 'sænwɪdʒ        | <i>bánh mì kẹp xăng-wich</i> |
| 9.      | / 'sɒsɪdʒ         | <i>xúc xích</i>              |
| 10.     | / bə'na:nə /      | <i>quả chuối</i>             |
| 11.     | / ɛg /            | <i>quả trứng</i>             |
| 12.     | / 'vedʒɪtəblz /   | <i>rau củ</i>                |
| 13.     | / 'ʃʊgə/          | <i>đường</i>                 |
| 14.     | /bred/            | <i>bánh mì</i>               |
| 15.     | /mi:t /           | <i>thịt</i>                  |
| 16.     | /ə bəʊl ɒv /      | <i>một bát (cơm...)</i>      |
| 17.     | /ə 'kɑ:tən ɒv /   | <i>một hộp (sữa...)</i>      |
| 18.     | /ə gla:s ɒv /     | <i>một cốc/ ly (nước...)</i> |
| 19.     | /ə 'pækɪt ɒv/     | <i>một gói (bánh, ...)</i>   |



|     |               |                               |
|-----|---------------|-------------------------------|
| 20. | /ə ba: r dv / | <i>một thanh (sô cô la,)</i>  |
| 21. | /ə 'bɒtl dv/  | <i>một chai (nước, ....)</i>  |
| 22. | /i: t /       | <i>ăn</i>                     |
| 23. | /drɪŋk/       | <i>uống</i>                   |
| 24. | / 'helθi /    | <i>khỏe, tốt cho sức khỏe</i> |
| 25. | / freʃ /      | <i>tươi mới</i>               |
| 26. | / 'θɜ: sti/   | <i>khát nước</i>              |
| 27. | / 'hʌŋɡri/    | <i>đói</i>                    |
| 28. | / haʊ mʌʃ /   | <i>bao nhiêu</i>              |
| 29. |               | <i>bao nhiêu</i>              |

## II. GRAMMAR

### 1. Hỏi xem bạn có muốn ăn/ uống gì không.

|  |                                     |
|--|-------------------------------------|
|  | <i>Bạn muốn ăn gì?</i>              |
|  | <i>Tớ muốn một bát mì</i>           |
|  | <i>Bạn muốn ăn gì?</i>              |
|  | <i>Tớ muốn 1 gói bánh bích quy.</i> |
|  | <i>Bạn muốn uống gì?</i>            |
|  | <i>Tớ muốn một ly sữa.</i>          |
|  | <i>Bạn muốn uống gì?</i>            |
|  | <i>Tớ muốn một hộp nước chanh.</i>  |

## 2. Hỏi về số lượng đồ ăn, thức uống mà ai ăn, uống mỗi ngày



|  |                                            |
|--|--------------------------------------------|
|  | Bạn uống mấy ly sữa mỗi ngày?              |
|  | Tớ uống 5 ly.                              |
|  | Cô ấy ăn bao nhiêu quả chuối mỗi ngày?     |
|  | Cô ấy ăn 4 quả chuối.                      |
|  | Anh ấy ăn bao nhiêu quả táo mỗi ngày?      |
|  | Anh ấy ăn 4 quả táo.                       |
|  | Anh ấy ăn bao nhiêu cái xúc xích mỗi ngày? |
|  | Anh ấy ăn 2 cái xúc xích.                  |

## 3. Hỏi số lượng của danh từ không đếm được

|  |                                       |
|--|---------------------------------------|
|  | Bạn ăn bao nhiêu cơm mỗi ngày?        |
|  | Tớ ăn ba bát mỗi ngày.                |
|  | Anh ấy ăn bao nhiêu bánh mì mỗi ngày? |
|  | Anh ấy ăn 1 ổ bánh mì.                |